



Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

Số chuyên đề: Kinh tế

website: sj.ctu.edu.vn



DOI:10.22144/ctu.jsi.2019.081

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TÌM VIỆC LÀM CỦA CỤU SINH VIÊN KHOA KINH TẾ - QUẢN TRỊ KINH DOANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

Nguyễn Thị Diễm Hằng^{1*} và Ngô Mỹ Trân²

¹Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang

²Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Thị Diễm Hằng (email: ntdhang@agu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/04/2019

Ngày nhận bài sửa: 13/05/2019

Ngày duyệt đăng: 26/07/2019

Title:

Factors affecting the probability of job finding for alumni from School of Economics and Business Administration, An Giang University

Từ khóa:

Cựu sinh viên, Đại học An Giang, hồi qui nhị phân, tìm việc làm

Keywords:

Alumni, An Giang University, logit regression, job finding

ABSTRACT

This study aimed at investigating factors affecting the probability of job finding for alumni from School of Economics and Business Administration, An Giang University. The data were collected from the survey on 200 alumni graduated from 2012 to 2015. The results from logit regression showed that there were five factors affecting the probability of finding job including social relationship, ranking of graduation, knowledge, basic skills and application skill. Based on these results, some policy implications were proposed to improve the probability of job finding. Students should thrive to graduate with a good ranking and keep consistent contact with lecturers as well as senior students. Besides, An Giang University should regularly build and keep tight relationships with enterprises. In addition, lecturers should pay more attention to skill training activities in their teaching process.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học An Giang. Số liệu được thu thập thông qua khảo sát 200 cựu sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2012 - 2015. Kết quả phân tích hồi quy nhị phân cho thấy có năm yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm bao gồm quan hệ xã hội, xếp loại tốt nghiệp, kiến thức, kỹ năng cơ bản và kỹ năng ứng dụng. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, một số hàm ý chính sách được đề xuất nhằm nâng cao khả năng tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Đối với sinh viên, khi đang học, sinh viên cần phấn đấu để tốt nghiệp ra trường đạt kết quả thật cao. Ngoài ra, việc giữ mối liên hệ thường xuyên với thầy cô, bạn bè và anh chị sinh viên khóa trên cũng tạo thuận lợi cho quá trình tìm việc. Bên cạnh đó, nhà trường cũng cần thường xuyên xây dựng, duy trì mối quan hệ chặt chẽ với doanh nghiệp. Đồng thời, giảng viên cần chú ý hơn các hoạt động rèn luyện kỹ năng cho sinh viên trong quá trình giảng dạy.

Trích dẫn: Nguyễn Thị Diễm Hằng và Ngô Mỹ Trân, 2019. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(Số chuyên đề: Kinh tế): 58-66.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Một quốc gia không thể ổn định xã hội và phát triển kinh tế nếu không quan tâm đến vấn đề việc

làm, nhất là việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Có việc làm sau khi tốt nghiệp giờ đây không chỉ là vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế - xã hội của một đất nước mà còn là nhu

cầu cấp thiết của các sinh viên nhằm tạo ra thu nhập và khẳng định mình. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, tình trạng thất nghiệp của sinh viên ra trường đang là vấn đề nổi cộm khiến nhà trường và xã hội phải trăn trở. Theo thống kê của Viện Khoa học Lao động và Xã hội, năm 2014 tỉ lệ lao động có trình độ đại học thất nghiệp trên cả nước lên tới 20% với 504.700 người. Bên cạnh đó, số liệu do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cũng cho biết thêm, hiện nay cả nước có trên 162.000 người có bằng từ cử nhân trở lên thất nghiệp. Theo một so sánh trên báo Lao động thì con số này tăng khoảng 30% so với cùng kỳ năm 2013 (Hồng Hạnh, 2013). Một công bố Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam của Viện Khoa học lao động và xã hội cho biết tính đến quý 3/2017, số người thất nghiệp có trình độ đại học trở lên là 237.000 người (tăng 55.900 người so với quý 2/2017). Đến ngày 18/9/2018, công bố bản tin khảo sát thị trường lao động quý 2/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Tổng cục thống kê cho thấy con số này hiện nay đã giảm xuống còn 126.900 người và giảm 15.400 người so với quý 1/2018 (Hoàng Mạnh, 2018).

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh là một trong bảy khoa của Trường Đại học An Giang, được thành lập từ năm 2000. Theo báo cáo Hội nghị Tổng kết 15 năm xây dựng và phát triển khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học An Giang (2000 – 2015), tính đến năm 2015, Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh đã tuyển sinh đào tạo năm ngành hệ chính quy với tổng số sinh viên nhập học trong giai đoạn là 5.876 sinh viên, trong đó có 3.448 sinh viên đã tốt nghiệp ra trường. Đây có thể nói là nguồn nhân lực rất cần thiết cho sự phát triển kinh tế xã hội tỉnh An Giang nói riêng và cả nước nói chung. Tuy nhiên, thực tế cho thấy không phải tất cả sinh viên tốt nghiệp đều đã tìm được làm việc mà vẫn còn một lượng sinh viên vẫn đang loay hoay tìm kiếm. Báo cáo thống kê về tình hình việc làm của cựu sinh viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh của Trường cho thấy, dù tỷ lệ có việc làm của sinh viên ngày được nâng cao (tăng từ 69,65% giai đoạn 2012 – 2014 lên 73,7% trong năm 2015) nhưng tỷ lệ sinh viên chưa tìm được việc làm vẫn còn ở mức khá cao (trên 25%). Do vậy, để có thể góp phần nâng cao hơn nữa tỷ lệ tìm được việc làm thì bản thân mỗi người tìm việc cần xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả tìm việc để từ đó có bước chuẩn bị và đầu tư đúng mức cho mục tiêu tìm việc. Bên cạnh đó, nhà trường cũng cần nhận diện được những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc để có những chính sách phù hợp giúp cho cựu sinh viên kinh tế nói riêng và sinh viên nói chung nâng cao khả năng tìm được việc làm. Những vấn đề trên cho thấy việc tiến hành nghiên cứu này là rất cần thiết.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

2.1.1 Giới tính

Bratberg and Nilsen (1998) đã cung cấp bằng chứng cho thấy rằng yếu tố giới tính có sự ảnh hưởng đến khả năng có được việc làm, cụ thể là nữ có thời gian tìm kiếm ngắn hơn, tiền lương thấp hơn và thời gian gắn bó với công việc lâu hơn so với nam giới. Khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến độ dài thời gian thất nghiệp của cử nhân Đại học Trung Quốc, nghiên cứu của Jun and Fan (2005) đã chỉ ra rằng cử nhân nữ dễ tìm việc hơn cử nhân nam. Một nghiên cứu khác cho thấy cơ hội việc làm toàn thời gian của sinh viên tốt nghiệp khoá học của Trung tâm đào tạo Quản lý hệ thống thông tin – MIS của Mỹ có sự khác biệt về giới tính hay yếu tố giới tính có ảnh hưởng đến cơ hội việc làm (Fang and Lee, 2005). Ở Việt Nam, nghiên cứu của Lê Phan Hồng Châu và Phạm Thuỳ Ngân (2010) cho thấy xác suất được tuyển dụng của nam thấp hơn nữ. Ngoài ra, nghiên cứu của Trần Thị Minh Phương và Nguyễn Thị Minh Hiền (2014) cũng đã cung cấp bằng chứng thống kê cho thấy rằng giới tính là một trong các yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng có việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn thành phố Hà Nội. Qua các bằng chứng nêu trên, nhân tố giới tính cũng được kỳ vọng có ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang. Từ đó, giả thuyết được đặt ra như sau:

H1: Giới tính có ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của cựu sinh viên.

2.1.2 Xếp loại tốt nghiệp

Các nghiên cứu của Bratberg and Nilsen (1998); Lê Phan Hồng Châu và Phạm Thị Thuỳ Ngân (2010); Nguyễn Công Toàn và Châu Mỹ Duyên (2015); Phạm Đức Thuận và Dương Ngọc Thành (2015) đều có chung nhận định là xếp loại tốt nghiệp có ảnh hưởng đến khả năng tìm được việc làm. Kết quả này cũng được minh chứng trong nghiên cứu của Lưu Tiên Thuận và *ctv.* (2005) rằng bằng cấp có ảnh hưởng đến việc làm của sinh viên khi ra trường. Ngoài ra, Phan Ngọc Khuyên và Nguyễn Huy Hoàng (2016) cũng khẳng định có sự liên hệ khá chặt chẽ giữa việc có được việc làm của cử nhân Kinh doanh Quốc tế và kết quả tốt nghiệp. Cụ thể là, sinh viên có kết quả tốt nghiệp giỏi và xuất sắc dễ có việc làm hơn sinh viên khá và trung bình. Kế thừa kết quả đó, nghiên cứu này cũng kỳ vọng rằng cựu sinh viên nào có xếp loại tốt nghiệp càng cao thì càng có nhiều khả năng tìm được việc làm.

H2: Xếp loại tốt nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tìm được việc làm của cựu sinh viên

2.1.3 Kiến thức

Kiến thức thể hiện những nhận thức, khối lượng thông tin, kiến thức mà trong suốt quá trình ngồi trên ghế nhà trường sinh viên tổng hợp và rèn luyện được (Nguyễn Thị Hóa và ctv., 2014). Ngoài ra, kiến thức được hiểu là năng lực về thu thập dữ liệu, năng lực hiểu các vấn đề, năng lực ứng dụng, năng lực phân tích, năng lực tổng hợp, năng lực đánh giá (Bloom, 1956). Kết quả nghiên cứu khác cũng cho thấy kiến thức có ảnh hưởng tỷ lệ thuận với nhu cầu tuyển (Nguyễn Thị Hóa và ctv., 2014). Do đó, giả thuyết cho nhân tố kiến thức trong nghiên cứu này được phát biểu như sau:

H3: Kiến thức có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tìm được việc làm của cựu sinh viên.

2.1.4 Kỹ năng mềm

Kỹ năng mềm là những kỹ năng ngoài kỹ năng chuyên môn. Nhiều nhà nghiên cứu khoa học thế giới về kỹ năng cho rằng, để thành đạt trong cuộc sống thì kỹ năng mềm (trí tuệ cảm xúc) chiếm 85%, kỹ năng cứng (trí tuệ logic) chỉ chiếm 15%. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hóa và ctv. (2014) cho rằng những kỹ năng mà sinh viên cần có để đáp ứng nhu cầu công việc bao gồm kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, giao tiếp, thuyết trình, quản lý thời gian, xây dựng mối quan hệ và lập kế hoạch. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Phan Ngọc Khuyên và Nguyễn Huy

Hoàng (2016) cho thấy có tám nhóm nhân tố kỹ năng ảnh hưởng đến việc có được việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh Quốc tế, đó là kỹ năng bán hàng, lãnh đạo, giao dịch đàm phán, nghiệp vụ ngoại thương, ứng dụng tin học, hợp tác và tự làm việc, tự chủ và thích ứng, giao tiếp. Từ đó, giả thuyết H4a và H4b phát biểu như sau:

H4a: Kỹ năng cơ bản có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tìm việc làm của cựu sinh viên.

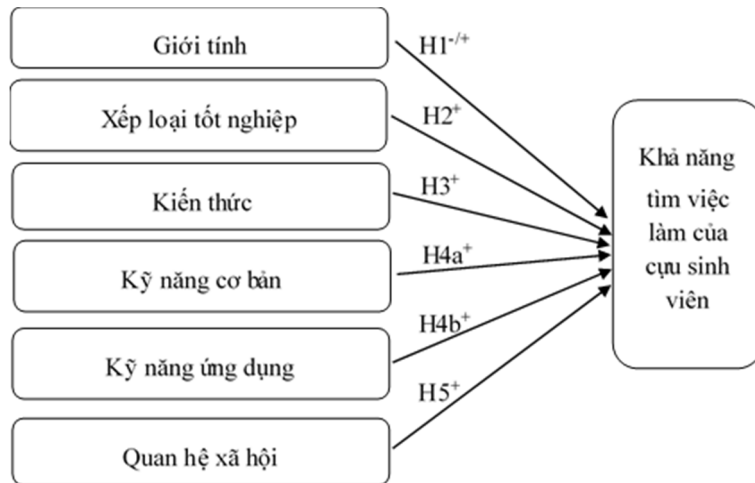
H4b: Kỹ năng ứng dụng có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tìm việc làm của cựu sinh viên.

2.1.5 Quan hệ xã hội

Theo Phạm Huy Cường (2014), quan hệ xã hội là một trong những nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến việc tìm việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Kết quả nghiên cứu của tác giả này cho thấy có đến 63,4% các thông tin việc làm hữu ích đến với các ứng viên thông qua các mối quan hệ xã hội. Các mối quan hệ xã hội rất đa dạng, chẳng hạn như gia đình, họ hàng, bạn bè, thầy/cô và nhà trường. Bên cạnh đó, Lưu Tiến Thuận (2005) cũng đã cung cấp bằng chứng cho thấy sinh viên sau khi tốt nghiệp tìm việc chủ yếu là do người quen giới thiệu. Kể thừa kết quả nghiên cứu đó, nghiên cứu này cũng cho rằng:

H5: Quan hệ xã hội có ảnh hưởng tích cực đến khả năng có việc làm của cựu sinh viên.

Từ các giả thuyết được biện luận ở trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc sử dụng bảng câu hỏi để khảo sát cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang tốt nghiệp giai đoạn 2012 – 2015. Công thức

thường dùng để tính kích thước mẫu là $n \geq 50 + 8p$, với p là số lượng biến độc lập trong mô hình và n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Trong nghiên cứu này, với 6 biến độc lập sử dụng thì cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là 98 quan sát. Tuy nhiên, để phòng ngừa sai sót và tăng tính đại diện tác giả chọn cỡ mẫu là 200 quan sát. Phương

pháp chọn mẫu là phương pháp phi ngẫu nhiên kết hợp phân tầng theo tiêu thức ngành học và khóa học. Do đặc thù của đối tượng điều tra là sinh sống và đi làm ở nhiều nơi khác nhau nên tùy từng đối tượng mà cách tiếp cận thu mẫu khác nhau được thực hiện bao gồm phỏng vấn trực tiếp, qua email, mạng xã hội Facebook, Zalo và phỏng vấn qua điện thoại.

2.2.2 Phương pháp phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng một số chỉ tiêu thống kê mô tả như tần số và trung bình để mô tả đặc điểm của mẫu nghiên cứu. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích hồi quy nhị phân (Logit regression) được sử dụng để phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố

đến khả năng tìm được việc làm. Mô hình ước lượng cụ thể như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_j X_j + \epsilon$$

Trong đó, Y là khả năng tìm việc làm của cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang, nhận giá trị 1 nếu cựu sinh viên đang có việc làm và nhận giá trị 0 khi cựu sinh viên chưa tìm được việc làm. X_j (với $j= 1,2,\dots,6$) là tập hợp 6 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm được việc làm của cựu sinh viên. Các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu được diễn giải chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu đề xuất

Tên biến	Diễn giải	Nguồn
Biến phụ thuộc		
Khả năng tìm việc làm	Khả năng tìm việc làm, nhận giá trị 1 nếu đang có việc làm, 0 nếu chưa có việc làm	
Biến độc lập		
Giới tính	Giới tính của cựu sinh viên được khảo sát, nhận giá trị 1 nếu là nam; 0 nếu là nữ	Bratberg and Nilsen (1998), Jun and Fan (2005), Fang and Lee (2005), Lê Phan Hồng Châu và Phạm Thị Thuỳ Ngân (2010), Trần Thị Minh Phương và Nguyễn Phương Hiền (2014)
Xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp bậc Đại học của cựu sinh viên, bao gồm 3 nhóm biến giả là xếp loại trung bình (nhóm tham khảo), xếp loại Khá và xếp loại Giỏi - Xuất sắc	Bratberg and Nilsen (1998), Fang and Lee (2005), Lưu Tiến Thuận (2005), Lê Phan Hồng Châu và Phạm Thị Thuỳ Ngân (2010)
Kiến thức	Điểm trung bình nhóm kiến thức được trình bày ở Bảng 2, được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ	Nguyễn Thị Hóa và ctv. (2014)
Kỹ năng cơ bản	Điểm trung bình nhóm kỹ năng cơ bản được trình bày ở bảng 2, đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ	Lưu Tiến Thuận (2005), Huỳnh Trường Huy và La Nguyễn Thuỳ Dung (2011), Nguyễn Thị Hóa và ctv. (2014)
Kỹ năng ứng dụng	Điểm trung bình nhóm kỹ năng ứng dụng được trình bày ở Bảng 2, đo lường mức độ quan trọng bằng thang đo Likert 5 mức độ	Lưu Tiến Thuận (2005), Huỳnh Trường Huy và La Nguyễn Thuỳ Dung (2011), Nguyễn Thị Hóa và ctv. (2014)
Quan hệ xã hội	Mối quan hệ giữa cựu sinh viên với thầy cô, bạn bè hay người thân trong gia đình và họ hàng. Biến giả, nhận giá trị 1 nếu tìm việc thông qua quan hệ xã hội, nhận giá trị 0 nếu tìm việc bằng các phương thức khác.	Lưu Tiến Thuận (2005), Lê Phan Hồng Châu và Phạm Thị Thuỳ Ngân (2010), Phạm Huy Cường (2013)

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2018.

Yếu tố kỹ năng và kiến thức sử dụng trong mô hình được kế thừa từ kết quả của các nghiên cứu trước và tổng hợp ý kiến của các chuyên gia. Các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5

mức độ (Với: 1. Rất không quan trọng, 2. Không quan trọng, 3. Trung lập, 4. Quan trọng và 5. Rất quan trọng). Diễn giải chi tiết các chỉ mục đo lường được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2: Thang đo yếu tố kiến thức và kỹ năng

Yếu tố	Diễn giải	Nguồn
Kiến thức	Kiến thức chuyên môn tiếp nhận từ nhà trường	Nguyễn Thị Hoá và ctv. (2014), ý kiến chuyên gia
	Kiến thức xã hội – pháp luật	
	Hiểu biết về môi trường hoạt động của doanh nghiệp	
Kỹ năng cơ bản	Ngoại ngữ	Huỳnh Trường Huy và La Nguyễn Thủy Dung (2011)
	Tin học	
	Giao tiếp và ứng xử	
Kỹ năng ứng dụng	Thuyết trình	Huỳnh Trường Huy và La Nguyễn Thủy Dung (2011), ý kiến chuyên gia
	Xử lý tình huống và công việc thực tế	
	Làm việc nhóm	
	Quản lý	
	Phòng vấn	
Vận dụng kiến thức vào thực tế		

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2018.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập dữ liệu từ 200 cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang. Thông tin chung về các quan sát trong nghiên cứu này được trình bày tại Bảng 3:

Bảng 3: Thông tin chung về mẫu điều tra

Chỉ tiêu	Số quan sát (200 người)	Tỷ trọng (%)
Giới tính		
Nam	107	53,5
Nữ	93	46,5
Tình trạng hôn nhân		
Độc thân	163	81,5
Đã kết hôn	37	18,5
Khóa		
10	43	21,5
11	54	27,0
12	52	26,0
13	51	25,5
Ngành		
Kê toán	42	21,0
Kinh tế Đối ngoại/Kinh tế quốc tế	21	10,5
Quản trị Kinh doanh	51	25,5
Tài chính doanh nghiệp	26	13,0
Tài chính ngân hàng	60	30,0
Thời gian tốt nghiệp (năm)		
1	50	25,0
2	53	26,5
3	55	27,5
4	42	21,0
Xếp loại tốt nghiệp		
Xuất sắc – Giỏi	41	20,5
Khá	110	55,0
Trung bình	49	24,5

Nguồn: Kết quả khảo sát 200 cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang, 2018.

Trong tổng số 200 đáp viên được khảo sát, có 107 là nam, chiếm 53,5% và 93 đáp viên là nữ, chiếm 46,5%. Phần lớn đáp viên còn độc thân (81,5%), chỉ có 15,5% đáp viên đã kết hôn. Xét theo

khóa học, khóa 10 có 43 sinh viên, chiếm 21,5%; khóa 11 có 54 sinh viên, chiếm 27%; khóa 12 có 52 quan sát, chiếm 26% và khóa 13 có 51 quan sát, chiếm 25,5%. Về ngành học, hiện nay Khoa Kinh tế

- Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang có 05 ngành. Trong đó, ngành Kinh tế Đối Ngoại đã được đổi tên thành Kinh tế Quốc tế từ năm 2010. Kết quả thống kê ở Bảng 3 cho thấy ngành học có số lượng cựu sinh viên khảo sát nhiều nhất là ngành Tài chính Ngân hàng với 60 người (chiếm 30%); ngành có số lượng cựu sinh viên được khảo sát ít nhất là ngành Kinh tế Đối ngoại và Kinh tế quốc tế với 21 quan sát (chiếm 10,5%).

Đối với thời gian tốt nghiệp, đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là những cựu sinh viên có thời gian tốt nghiệp từ đủ 1 năm đến 4 năm. Đáp viên có thời gian tốt nghiệp 3 năm chiếm tỷ lệ cao nhất trong mẫu nghiên cứu (27,5%), cựu sinh viên có thời gian tốt nghiệp 4 năm chiếm tỷ lệ thấp nhất với 21%; 26,5% và 25% lần lượt là tỷ lệ của cựu sinh viên có thời gian tốt nghiệp 2 năm và 1 năm. Phần lớn cựu sinh viên được khảo sát có xếp loại tốt nghiệp từ khá

trở lên, chiếm 75,5%. Trong đó, 20,5% cựu sinh viên có xếp loại tốt nghiệp giỏi - xuất sắc và 55,0% xếp loại khá. Kết quả này phù hợp với tỷ lệ sinh viên ngành kinh tế tốt nghiệp loại khá, giỏi trở lên chiếm hơn 65%.

Tình hình việc làm của cựu sinh viên được khảo sát: tính đến thời điểm khảo sát, 75% cựu sinh viên được khảo sát hiện đang có việc và 25% chưa có việc làm. Đối với cựu sinh viên chưa có việc làm, 24% cựu sinh viên có nộp hồ sơ dự tuyển nhưng chưa được mời phỏng vấn; 36% đã được mời dự phỏng vấn nhưng chưa được tuyển dụng và 40% thất nghiệp tự nguyện với những lý do lần lượt là công việc hiện tại không phù hợp với hoàn cảnh cá nhân nên xin nghỉ (16%), không chấp nhận mức lương của công việc hiện tại nên nghỉ (14%) và không chấp nhận điều kiện làm việc của công việc hiện tại nên nghỉ (10%).

Bảng 4: Lý do chưa có việc làm

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Có nộp hồ sơ dự tuyển nhưng chưa được mời phỏng vấn	12	24,0
Đã được mời dự phỏng vấn nhưng chưa được tuyển dụng	18	36,0
Công việc hiện tại không phù hợp với hoàn cảnh cá nhân	8	16,0
Không chấp nhận mức lương của công việc hiện tại nên nghỉ	7	14,0
Không chấp nhận điều kiện làm việc của công việc hiện tại nên nghỉ	5	10,0

Nguồn: Kết quả khảo sát 200 cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang, 2018.

3.2 Môi quan hệ giữa tình trạng việc làm với giới tính, xếp loại tốt nghiệp, ngành học, thời gian tốt nghiệp và quan hệ xã hội

Phân tích thống kê ở Bảng 5 cho thấy:

- Không có mối quan hệ giữa tình trạng việc làm và giới tính của cựu sinh viên tốt nghiệp Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh. Kết quả này khác biệt so với kết quả nghiên cứu của Huỳnh Trường Huy và La Nguyễn Thuỳ Dung (2011) khi nhận thấy cựu sinh viên là nam có cơ hội việc làm cao hơn nữ. Điều này có thể được lý giải vì phần lớn cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang tìm việc ở những nhóm ngành nghề hay nhóm công việc không mang tính đặc thù cao nên không có mối quan hệ giữa tình trạng việc làm và giới tính của cựu sinh viên.

- Kiểm tra mối quan hệ giữa tình trạng việc làm và xếp loại tốt nghiệp bằng phép kiểm định Chi bình phương ta thấy có mối quan hệ giữa tình trạng việc làm và xếp loại tốt nghiệp (sig = 0,000). Kết quả này khá phù hợp với tình hình thực tế khi mà hiện nay hầu hết các đơn vị tuyển dụng lao động đều nêu rõ yêu cầu về xếp loại đối với ứng viên là cử nhân đại học. Nhiều nghiên cứu trước cũng đã khẳng định điều này khi các kết quả của các nghiên cứu đó cho rằng điểm trung bình tốt nghiệp hay xếp loại tốt

nghiệp có ảnh hưởng đến cơ hội tìm việc làm như Fang and Lee (2005), Lưu Tiến Thuận và ctv. (2005).

- Kết quả kiểm định cho thấy không có mối quan hệ giữa tình trạng việc làm và ngành học. Điều này cho thấy không có sự khác biệt về khả năng tìm việc đối với cựu sinh viên ở tất cả các ngành thuộc khối ngành kinh tế của Trường Đại học An Giang.

- Giá trị kiểm định cho thấy không có mối quan hệ giữa tình trạng việc làm và thời gian tốt nghiệp. Nói cách khác, không có sự khác biệt về khả năng tìm việc làm đối với khoảng thời gian tốt nghiệp dài hay ngắn của cựu sinh viên. Điều này phù hợp với kết quả được trình bày tại Bảng 5 khi mà hầu hết ở các khoảng thời gian tốt nghiệp, tỷ lệ cựu sinh viên ra trường có việc làm đều cao.

- Giá trị kiểm định cho thấy tình trạng việc làm có mối quan hệ với yếu tố Quan hệ xã hội ở mức thống kê 10%. Kết quả tại Bảng 9 cho thấy có 78,9% cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh của Trường Đại học An Giang có việc làm thông qua quan hệ xã hội. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Phạm Huy Cường (2013) khi tác giả này chỉ ra rằng quan hệ xã hội có mối liên hệ rõ rệt đến quá trình tìm kiếm việc làm, cụ thể là nghiên cứu của ông có đến 63,4% ứng viên có thông tin việc làm hữu ích từ các quan hệ xã hội.

Bảng 5: Bảng thống kê tình trạng việc làm và giới tính, xếp loại tốt nghiệp, ngành học, thời gian tốt nghiệp và quan hệ xã hội

Nhân tố	Đối tượng	Tình trạng việc làm (%)		Giá trị sig
		Không	Có	
Giới tính	Nam	30,1	69,9	sig = 0,12
	Nữ	20,6	79,4	
Xếp loại tốt nghiệp	Trung bình	44,9	55,1	sig = 0,000
	Khá	21,8	78,2	
	Giỏi – Xuất sắc	9,8	90,2	
Ngành học	KTĐN/KTQT	19,0	81,0	sig = 0,178
	TCNH	21,7	78,3	
	QTKD	17,6	82,4	
	Tài chính	38,5	61,5	
	Kế toán	33,3	66,7	
Thời gian tốt nghiệp	1	36,0	64,0	sig = 0,104
	2	26,4	73,6	
	3	21,8	78,2	
	4	14,3	85,7	
Quan hệ xã hội	Thông qua quan hệ xã hội	21,1	78,9	sig = 0,09
	Phương thức khác	31,9	68,1	

Nguồn: Kết quả khảo sát 200 cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang, 2018.

3.3 quả phân tích hồi quy nhị phân

Tiếp đến, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy nhị phân để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng việc làm của cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, trường Đại học An Giang.

Bảng 6: Kết quả ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm

Tên biến	Hệ số ước lượng
Giới tính	0,58
Quan hệ xã hội	5,65***
Xếp loại tốt nghiệp Khá	-1,24
Xếp loại tốt nghiệp Giỏi – Xuất sắc	5,24**
Kiến thức	5,17***
Kỹ năng cơ bản	7,57***
Kỹ năng ứng dụng	9,74***
Số quan sát	200
Pseudo R ²	0,94
Tỷ lệ phân loại đúng của mô hình	99%

Nguồn: Kết quả khảo sát 200 cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang, 2018

Ghi chú: *** và ** đại diện cho mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1% và 5%. Các thang đo của nhóm kiến thức, kỹ năng cơ bản và kỹ năng ứng dụng đã được kiểm định độ tin cậy bằng công cụ Cronbach's Alpha. Nhóm biến tham khảo của xếp loại tốt nghiệp là xếp loại Trung bình

Kết quả ước lượng ở Bảng 6 cho thấy có năm yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, trường Đại học An Giang (với ý nghĩa thống kê nhỏ

hơn 5%) bao gồm quan hệ xã hội, xếp loại tốt nghiệp, kiến thức, kỹ năng cơ bản và kỹ năng ứng dụng. Tỷ lệ dự báo đúng của mô hình là 99%, điều này cho thấy sự phù hợp của mô hình được đề xuất.

Quan hệ xã hội: Kết quả phân tích cho thấy sinh viên ra trường có mối quan hệ xã hội tốt hơn thì khả năng tìm việc làm sẽ cao hơn. Cụ thể hơn là nếu cựu sinh viên tìm việc thông qua các mối quan hệ xã hội như người quen trong gia đình, họ hàng; bạn bè hay thầy/cô giới thiệu thì khả năng có việc làm sẽ cao hơn những cựu sinh viên tìm việc bằng cách khác. Kết quả này tương thích với kết quả nghiên cứu của Phạm Huy Cường.

Xếp loại tốt nghiệp: Kết quả phân tích cho thấy sinh viên với kết quả tốt nghiệp xếp loại Giỏi - Xuất sắc có khả năng tìm được việc làm cao hơn sinh viên tốt nghiệp loại Trung bình. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết quả nghiên cứu của Fang and Lee (2005). Mức điểm tốt nghiệp của sinh thể hiện sự chuẩn bị của sinh viên cho nghề nghiệp. Sinh viên có điểm trung bình tốt và xếp loại tốt nghiệp cao chứng tỏ những sinh viên này có sự chuẩn bị chu đáo hơn cho nghề nghiệp, do đó những sinh viên này thường được đánh giá cao hơn và cơ hội việc làm sẽ cao hơn. Chất lượng đào tạo rất khó đo lường, vì vậy xếp loại tốt nghiệp là một trong những bằng chứng cho nhà tuyển dụng có thể thấy được tiềm năng của các ứng viên.

Kiến thức: Kết quả ở Bảng 6 cung cấp bằng chứng thống kê cho thấy nhân tố kiến thức bao gồm kiến thức chuyên môn tiếp nhận từ nhà trường, kiến thức về pháp luật xã hội và hiểu biết về môi trường

hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tìm được việc làm. Bên cạnh việc đáp ứng các yêu cầu về kỹ năng và các tiêu chí tuyển dụng cụ thể khác tùy theo đặc trưng của từng đơn vị tuyển dụng, kiến thức là một yếu tố không thể thiếu đối với bất kỳ một ứng viên nào, đặc biệt là kiến thức chuyên môn tiếp nhận từ nhà trường. Điều này được khẳng định bởi chuyên gia Nguyễn Thị Thanh Hằng – Giám đốc Quỹ tín dụng Mỹ Hòa, Thành phố Long Xuyên, An Giang. Cụ thể bà cho rằng có nhiều lý do để lý giải cho việc sinh viên ra trường không có việc làm, trong đó bà rất đồng tình với lý do sinh viên thiếu kiến thức chuyên ngành. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoà và *ctv.* (2014) cũng khẳng định rằng kiến thức chuyên môn là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng được tuyển dụng.

Kỹ năng cơ bản: Cùng với kiến thức, kỹ năng cơ bản bao gồm kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng tin học và kỹ năng giao tiếp ứng xử được tìm thấy có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tìm việc làm. Nói cách khác, nếu cựu sinh viên có kỹ năng cơ bản tốt thì khả năng tìm được việc làm sẽ cao hơn. Kết quả này cho thấy đối với sinh viên tốt nghiệp thì kỹ năng nói chung và kỹ năng mềm nói riêng rất quan trọng. Trong đó, kỹ năng giao tiếp và ứng xử ngày càng trở nên cần thiết để nâng cao khả năng tìm việc làm (Điểm trung bình về mức độ quan trọng cho các kỹ năng này được đánh giá bởi đáp viên ở mức rất cao, với thang điểm 4,22/5). Ngoài ra, kỹ năng ngoại ngữ và tin học cũng được đáp viên đánh giá có mức độ quan trọng khá cao, điều này giải thích vì sao hiện nay hầu hết các trường đại học khi thiết kế chương trình đào tạo đều có mục tiêu đào tạo là tăng cường rèn luyện kỹ năng ngoại ngữ và tin học cho sinh viên.

Kỹ năng ứng dụng: Kỹ năng ứng dụng cũng được tìm thấy có thể làm tăng cường khả năng có việc làm của cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh. Kỹ năng ứng dụng bao gồm kỹ năng thuyết trình, kỹ năng xử lý tình huống và công việc thực tế, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý, kỹ năng phỏng vấn và kỹ năng thực hành vận dụng kiến thức vào thực tế. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoà và *ctv.* (2014). Do đó, có thể nói việc rèn luyện kỹ năng ứng dụng là rất cần thiết để sinh viên có thể nâng cao khả năng tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

Bên cạnh đó, kết quả phân tích cũng cho thấy hệ số ước lượng của yếu tố giới tính không có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là không có sự khác nhau khả năng tìm việc giữa nam và nữ sinh viên sau khi tốt nghiệp. Kết quả này có thể là do sinh viên Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học An Giang chủ yếu làm việc trong các lĩnh vực ít có đặc thù về giới như cơ quan hành chính/doanh

nh nghiệp nhà nước, ngân hàng, trong khi sự chênh lệch về giới tính cao chủ yếu tập trung ở các nhóm ngành kỹ thuật, nông nghiệp. Ngoài ra, không có bằng chứng cho thấy sự khác nhau trong khả năng tìm việc giữa sinh viên tốt nghiệp loại khá và sinh viên tốt nghiệp loại trung bình.

4 KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang dựa trên số liệu khảo sát từ 200 cựu sinh viên có thời gian tốt nghiệp từ một đến bốn năm của Trường. Phương pháp thống kê mô tả và phân tích Hồi quy Binary Logistic được sử dụng để tìm ra và phân tích ảnh hưởng của từng yếu tố cũng như phân tích tình trạng việc làm của nhóm đối tượng được khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp đều có việc làm trong vòng 12 tháng trở lại. Kết quả phân tích hồi quy nhị phân cho thấy có năm yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm, đó là *quan hệ xã hội, xếp loại tốt nghiệp, kiến thức, kỹ năng cơ bản và kỹ năng ứng dụng*. Không có bằng chứng thống kê cho thấy có sự khác nhau trong khả năng tìm việc làm giữa nam và nữ cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh trường Đại học An Giang.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được đề xuất nhằm nâng cao khả năng tìm việc làm của cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang như sau:

– Thứ nhất, kết quả hồi quy và nhiều ý kiến chuyên gia cho thấy kiến thức, kỹ năng cơ bản và kỹ năng ứng dụng có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tìm việc làm của sinh viên, cụ thể là khi kỹ năng ứng dụng thay đổi một đơn vị thì tình trạng việc làm có sự biến thiên nhiều nhất (tăng gần 9,74 lần) và kỹ năng cơ bản thay đổi một đơn vị thì tình trạng việc làm tăng gần 7,6 lần. Tuy nhiên, thời gian gần đây, nhiều chuyên gia từng tham gia các hội đồng tuyển dụng cho rằng sinh viên không đáp ứng được hai yêu cầu này. Do vậy, những cựu sinh viên chưa có việc làm nên làm các công việc bán thời gian hoặc chọn việc làm tạm để vừa tích lũy kỹ năng vừa tích lũy kinh nghiệm làm việc. Không chỉ vậy, việc cựu sinh viên tích cực tự trau dồi kiến thức và kỹ năng trong thời gian chờ tìm được việc làm cũng sẽ góp phần giúp cho họ nâng cao khả năng tìm được việc làm. Bên cạnh đó, mỗi thầy cô nên chọn lựa phương pháp và hoạt động dạy học hướng đến việc tăng cường khả năng rèn luyện và tích lũy kỹ năng cho sinh viên.

Thứ hai, cùng với kết quả nghiên cứu của Phạm Huy Cường (2013), kết quả nghiên cứu này một lần nữa khẳng định vai trò của yếu tố *quan hệ xã hội* đối

với việc tìm kiếm việc làm, cụ thể là nghiên cứu này đã chỉ ra rằng chủ yếu cựu sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học An Giang cũng tìm được việc làm thông qua các mối quan hệ xã hội với tỷ lệ 78,9%. Do đó, trong quá trình học tập, bên cạnh việc học, mỗi sinh viên nên xây dựng và duy trì mối liên hệ thường xuyên với thầy cô, bạn bè, anh chị sinh viên khóa trên nhằm có được nhiều sự hỗ trợ cho quá trình tìm việc làm sau này của mình.

Thứ 3, kiến thức là một trong năm yếu tố góp phần vào sự thành công của quá trình tìm việc. Do vậy, mỗi sinh viên còn đang học và sắp tốt nghiệp, ngoài việc tích lũy kiến thức chuyên môn từ nhà trường, người học cần phải tích lũy thêm kiến thức về pháp luật – xã hội và tìm hiểu thêm về hoạt động của các doanh nghiệp mà mình có dự định xin vào tìm việc.

Cuối cùng, xếp loại tốt nghiệp Giỏi – Xuất sắc sẽ góp phần vào việc giúp sinh viên nâng cao khả năng tìm được việc làm. Do đó, sinh viên cần phấn đấu đạt xếp loại tốt nghiệp ra trường càng cao càng tốt, nhất là cần phấn đấu đạt loại Giỏi trở lên. Để đạt được điều đó, mỗi sinh viên cần có kế hoạch học tập rõ ràng, phương pháp học tập đúng đắn và thái độ chủ động tự học thật nghiêm túc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bloom, B.S., 1956. Taxonomy of educational objectives.1: 20-24.

Bratberg, E. and Nilsen, O.A., 1998. Transitions from school to work: Search time and job duration. IZA Discussion Paper. 27 pages.

Fang, X. and Lee, S., 2005. An Empirical Study about the Critical Factors Affecting MIS Students' Job Opportunities. Journal of Information Technology Education. 4: 390-404.

Jun, K. and Fan, J., 2005. Factors Affecting Job Opportunities for University Graduates in China - the Evidence from University Graduates in Beijing. Research in World Economy. 1: 24-37.

Huỳnh Trường Huy và La Nguyễn Thùy Dung, 2011. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc: Trường hợp sinh viên Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 17b: 130-139.

Hồng Hạnh, 2015. 15 giải pháp khắc phục tình trạng sinh viên ra trường thất nghiệp, 15/11/2017. <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/15-giai-phap-khac-phuc-tinh-trang-sinh-vien-ra-truong-that-nghiep-1431206737.htm>

Hoàng Mạnh, 2018. Cả nước có 126.900 cử nhân, thạc sĩ thất nghiệp, 19/9/2018. <https://dantri.com.vn/viec-lam/ca-nuoc-co-126900-cu-nhan-thac-si-that-nghiep-20180919185207034.htm>.

Lê Phan Hồng Châu và Phạm Thùy Ngân, 2010. Nâng cao cơ hội việc làm qua sản giao dịch việc làm Đà Nẵng. Hội thảo Báo cáo Hội nghị Sinh viên Nghiên cứu Khoa học lần thứ 7, 2010. Đại học Đà Nẵng, 8 - 15.

Lưu Tiến Thuận, 2005. Thực trạng của sinh viên đối với việc làm sau khi tốt nghiệp. Đề tài NCKH cấp Trường. Đại học Cần Thơ. Thành phố Cần Thơ.

Nguyễn Công Toàn và Châu Mỹ Duyên, 2014. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cơ hội việc làm của lao động nữ nông thôn huyện Tam Bình, Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ - Phần c: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục. 36: 56-63.

Nguyễn Đình Thọ, 2013. Giáo trình Phương pháp nghiên cứu Khoa học trong Kinh doanh. Nhà xuất bản Tài chính. Hà Nội. 644 trang.

Ngọc Bích, 2013. Công việc tốt không chỉ phụ thuộc vào tấm bằng đại học, 15/11/2017. <http://vnexpress.net/tin-tuc/giao-duc/cong-viec-tot-khong-chi-phu-thuoc-va-o-tam-bang-dai-hoc-2839004.html>.

Nguyễn Thị Hóa, Nguyễn Thị Như Quỳnh và Bùi Thị Phương Thảo, 2014. Khả năng đáp ứng của sinh viên mới tốt nghiệp khối ngành Kinh tế đối với yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp – nghiên cứu tại địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tạp chí khoa học Lạc Hồng. 1: 12-19.

Phạm Huy Cường, 2014. Mạng lưới quan hệ xã hội với việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc gia Hà Nội. 4: 44-53.

Phạm Đức Thuận và Dương Ngọc Thành, 2015. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của người lao động nông thôn trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ – Phần c: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục. 36: 97-104.

Phan Quốc Việt, 2009. Top 10 Kỹ năng “mềm” để sống học tập và làm việc hiệu quả, 15/11/2017. <https://dantri.com.vn/ban-doc/top-10-ky-nang-mem-de-song-hoc-tap-va-lam-viec-hieu-qua-1251913221.htm>.

Phan Ngọc Khuyến và Nguyễn Huy Hoàng, 2016. Hiện trạng việc làm và các nhân tố kỹ năng cần thiết cho việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên ngành Kinh doanh Quốc tế Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ - Phần c: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục. 36: 109-119.

Trần Thị Minh Phương và Nguyễn Thị Minh Hiền, 2014. Các yếu tố ảnh hưởng khả năng có việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn thành phố Hà Nội. Tạp chí Khoa học và Phát triển. 6: 829-835.